



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG HÀ NỘI**



ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

**(Ban hành theo Quyết định số 76/QĐ-ĐHTNH ngày 11/03/2024 của
Hiệu trưởng – Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh năm 2024)**

HÀ NỘI, 2024



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

- Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI
- Mã trường: FBU
- Địa chỉ các trụ sở:

STT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)
1	Cơ sở chính	CS1	Hà Nội	111037.6	26735
2	Cơ sở đào tạo	CS2	Hà Nội	350	2760
3	Cơ sở đào tạo	CS3	Hà Nội	700	6200

- Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: www.fbu.edu.vn

- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo:

<https://www.facebook.com/fbu.edu.vn?mibextid=LQOJ4d>

- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02437931340 - 02437931341

- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của

CSDT: www.fbu.edu.vn

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh K7	Số SV trúng tuyển nhập học K7	Số SV tốt nghiệp K7	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm K7
<u>Kinh doanh và quản lý</u>					
Quản trị kinh doanh	Đại học	150	168	133	90.32
Kinh doanh thương mại	Đại học	50	57	34	92.00
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	350	387	202	95.12
Kế toán	Đại học	260	291	268	97.67
Kiểm toán	Đại học	50	55	30	93.10
<u>Pháp luật</u>					
Luật kinh tế	Đại học	50	55	22	85.71
<u>Máy tính và công nghệ thông tin</u>					
Tin ứng dụng	Đại học	50	59	39	92.31

<u>Nhân văn</u>					
Ngôn ngữ Anh	Đại học	40	40	44	96.97
Tổng		1000	1116	772	94.41

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2023		x		
2	Năm tuyển sinh 2022		x		

Đối với hệ đại học chính quy:

- Phương thức xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- Phương thức xét tuyển từ kết quả học tập THPT (xét học bạ 6 học kỳ)

Tổ hợp xét tuyển: 4 tổ hợp xét tuyển là A00, A01, D01 và C04.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã tổ hợp	Năm 2022			Năm 2023		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<u>Kinh doanh và quản lý</u>		860	874		853	856	
Tài chính – Ngân hàng		350	353		291	296	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			20,0			22,5
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			20,0			22,5
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			20,0			22,5
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			20,0			22,5
Kế toán		260	267		245	245	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			20,0			22,5
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			20,0			22,5
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			20,0			22,5
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			20,0			22,5
Kiểm toán		50	49		50	51	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			20,0			22,5
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			20,0			22,5

Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			20,0			22,5
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			20,0			22,5
Quản trị kinh doanh		150	154		199	196	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			20,0			22,5
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			20,0			22,5
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			20,0			22,5
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			20,0			22,5
Kinh doanh thương mại		50	51		68	68	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			20,0			23,5
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			20,0			23,5
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			20,0			23,5
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			20,0			23,5
Pháp luật		50	51		57	57	
Luật kinh tế		50	51		57	57	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			20,0			22,5
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			20,0			22,5
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			20,0			22,5
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			20,0			22,5
Máy tính và công nghệ thông tin		50	51		50	45	
Công nghệ thông tin		50	51		50	45	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			20,0			23,5
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			20,0			23,5
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			20,0			23,5
Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04			20,0			23,5
Nhân văn		40	41		40	40	
Ngôn ngữ Anh		40	41		40	40	
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			20,0			22,5
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			20,0			22,5
Tổng cộng		1.000	1.017		1.000	998	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	7340101	Quản trị kinh doanh	2011/QĐ-BGDĐT	16/05/2011			Bộ GDĐT	2012	2023
2	7340121	Kinh doanh thương mại	2011/QĐ-BGDĐT	16/05/2011			Bộ GDĐT	2012	2023
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	2011/QĐ-BGDĐT	16/05/2011			Bộ GDĐT	2012	2023
4	7340301	Kế toán	2011/QĐ-BGDĐT	16/05/2011			Bộ GDĐT	2012	2023
5	7340302	Kiểm toán	2011/QĐ-BGDĐT	16/05/2011			Bộ GDĐT	2012	2023
6	7480201	Công nghệ thông tin	1315/QĐ-BGDĐT	17/04/2017			Bộ GDĐT	2017	2023
7	7220201	Ngôn ngữ Anh	1882/QĐ-BGDĐT	21/05/2018			Bộ GDĐT	2018	2023
8	7380107	Luật kinh tế	1882/QĐ-BGDĐT	21/05/2018			Bộ GDĐT	2018	2023
9	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	466/QĐ-ĐHTNH	29/12/2023			FBU	2024	

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://fbu.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.fbu.edu.vn

II. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Tuyển sinh các đối tượng đáp ứng quy định tại Quy chế tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2024 do Bộ GDĐT ban hành và theo Quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội ban hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

a) Xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT: 80% tổng chỉ tiêu

b) Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ): 20% tổng chỉ tiêu

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổng hợp xét tuyển ² 1		Tổng hợp xét tuyển 2		Tổng hợp xét tuyển 3		Tổng hợp xét tuyển 4	
							Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính	Tổng hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	320	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
2				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	80	A00		A01		D01		C04	
3	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	240	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
4				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	60	A00		A01		D01		C04	

5	Đại học	7340302	Kiểm toán	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	40	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
6				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	10	A00		A01		D01		C04	
7	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	240	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
8				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	60	A00		A01		D01		C04	
9	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	80	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
10				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	20	A00		A01		D01		C04	
11	Đại học	7380107	Luật kinh tế	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	80	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
12				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	20	A00		A01		D01		C04	
13	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	120	A00	TO	A01	TO	D01	TO	C04	TO
14				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	30	A00		A01		D01		C04	
15	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	50	A01	N1	D01	N1				

16	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	Xét tuyển từ kết quả thi THPT Quốc gia	40	A01	N1	D01	N1	C00	VA	D04	N4
17				200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	10								

1.5. Ngưỡng đầu vào:

+ Xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm xét tuyển từ 17,0 điểm trở lên.

+ Xét tuyển từ kết quả học tập THPT (xét học bạ): thí sinh tốt nghiệp THPT. Tổng điểm trung bình của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 (6 học kỳ) từ 18,0 điểm trở lên, trong đó môn Toán không nhỏ hơn 6,0 điểm.

+ Ngành Ngôn ngữ Anh: Chỉ xét tuyển từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT. Điểm thi môn tiếng Anh từ 6,0 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

STT	TÊN TRƯỜNG, NGÀNH HỌC	KÝ HIỆU TRƯỜNG	MÃ NGÀNH QUY ƯỚC	TỔ HỢP XÉT TUYỂN
	TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI	FBU		
	Các ngành đào tạo đại học xét tuyển			
1	Tài chính-Ngân hàng		7340201	A00, A01, D01, C04
2	Kế toán		7340301	A00, A01, D01, C04
3	Kiểm toán		7340302	A00, A01, D01, C04
4	Quản trị kinh doanh		7340101	A00, A01, D01, C04
5	Kinh doanh thương mại		7340121	A00, A01, D01, C04
6	Luật kinh tế		7380107	A00, A01, D01, C04
7	Công nghệ thông tin		7480201	A00, A01, D01, C04

8	Ngôn ngữ Anh		7220201	A01, D01
9	Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	A01, D01, C00, D04

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển

Thời gian xét tuyển:

a) Xét tuyển từ kết quả thi THPT:

+ Xét tuyển đợt 1: theo lịch công tác tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2024 của Bộ GDĐT.

+ Xét tuyển bổ sung: căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh trúng tuyển đã xác định nhập học sau xét tuyển đợt 1, HĐTS trường xem xét và công bố các nội dung xét tuyển bổ sung công khai trên trang mạng của nhà trường.

b) Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ):

+ Đợt 1: từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/05/2024

+ Đợt 2: từ ngày 05/06/2024 đến ngày 31/07/2024

+ Đợt 3: từ ngày 05/08/2024 đến ngày 31/08/2024

Các điều kiện xét tuyển:

a) Xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo Quy chế tuyển sinh đại học năm 2024 của Bộ GDĐT. Điểm xét tuyển vào trường là từ 17,0 điểm trở lên.

b) Xét tuyển từ kết quả học THPT (xét học bạ):

+ Tốt nghiệp THPT

+ Hạnh kiểm xếp từ loại khá trở lên

+ Điểm xét tuyển: Tổng điểm bình quân 6 học kỳ của 3 môn đăng ký xét tuyển theo tổ hợp cộng (+) điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GDĐT từ 18 điểm trở lên; điểm bình quân 6 học kỳ môn Toán từ 6,0 điểm trở lên.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Điểm ưu tiên khu vực và đối tượng ưu tiên được thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học năm 2024 của Bộ GDĐT

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

700.000 đồng/1 tín chỉ (không thay đổi trong suốt khóa học).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	Theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học năm 2024 của Bộ GDĐT
2	Tuyển sinh bổ sung	Sau khi kết thúc nhập học đợt 1 theo quy định của Bộ GDĐT Điểm nhận hồ sơ bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển nguyện vọng 1

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 91.881.600.000 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15.610.000 đồng/sinh viên.

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (đề b/cáo)
- Thành viên HĐTS
- Các đơn vị liên quan trong trường;
- Website
- Lưu VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

